

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: *1061* /UBND-KTTH
V/v báo cáo kết quả thực hiện
chính sách an sinh xã hội
năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Công văn 13844/BTC-NSNN ngày 03/12/2021 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2021 trở về trước, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2021, như sau:

1. Kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2021:

- a) Tổng nhu cầu kinh phí: 2.044.870 triệu đồng;
- b) Tổng nguồn kinh phí: 2.007.142 triệu đồng, trong đó:
 - Kinh phí năm trước chuyển sang: -6.536 triệu đồng.
 - Kinh phí bố trí trong cân đối ngân sách địa phương: 1.032.227 triệu đồng.
 - Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 608.649 triệu đồng.
 - Sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của địa phương năm 2021: 12.503 triệu đồng.
 - Ngân sách địa phương đảm bảo: 360.299 triệu đồng.
- c) Chênh lệch thiếu: 37.728 triệu đồng.
(Chi tiết như Phụ lục và các Phụ biểu đính kèm).

2. Kiến nghị:

a) Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội ban hành sau thời điểm phân bổ dự toán ngân sách năm 2021, nên phần kinh phí đối ứng địa phương không đảm bảo nguồn để thực hiện chính sách. Vì vậy, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Trung ương hỗ trợ địa phương đối với phần kinh phí đối ứng thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ năm 2021 (phần tăng thêm) là 16.863 triệu đồng.

b) Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tỉnh Quảng Ngãi điều chuyển phần kinh phí Trung ương bổ sung còn thừa (116.329 triệu đồng), kinh phí còn thừa trong cân đối (22.821 triệu đồng) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội còn thiếu trong năm 2021 và bổ sung

phần chênh lệch thiếu 37.728 triệu đồng (176.878 triệu đồng - 116.329 triệu đồng - 22.821 triệu đồng).

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, xem xét hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, P.KGVX,
P.KTN, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH119.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Phụ lục

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ASXH NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số **1061** /UBND/KPTN ngày **11** /3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Năm 2021													Ghi chú
STT	Nội dung chi	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí đã bố trí							Nguồn kinh phí còn thiếu cần bổ sung	Nguồn kinh phí còn thừa	
				Kinh phí năm trước chuyển qua	Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	TW Bỏ sung trong dự toán đầu năm	TW Bỏ sung trong năm	Sử dụng CCTL	NSDP đảm bảo				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	913.449	2.044.870	(6.536)	1.032.227	447.471	161.178	12.503	360.299	176.878	139.150		
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	102.156	180.856	-	131.482	59.292	18.515	-	12.032	5.195	45.661	-	
1.1	- Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	61.333	41.814			25.387	16.209		8.363		8.145	Chi tiết tại Phụ biểu 01	
1.2	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	21.386	84.834		75.548	22.102	1.483		1.857		16.156	Chi tiết tại Phụ biểu 02	
1.3	- Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú	2.091	25.506		21.490				803	3.213		Chi tiết tại Phụ biểu 03	
1.4	- Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	16.263	19.236		28.533	3.445	471				13.212	Chi tiết tại Phụ biểu 04	
1.5	- Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người	6	14				10		3	1		Chi tiết tại Phụ biểu 05	
1.6	- Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật	925	5.258		4.691	7.084	342		113		6.973	Chi tiết tại Phụ biểu 06	
1.7	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	6	45		1.220						1.175	Chi tiết tại Phụ biểu 07	

STT	Nội dung chi	Năm 2021										Ghi chú	
		Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí đã bố trí						Nguồn kinh phí còn thiếu cần bổ sung	Nguồn kinh phí còn thừa		
				Kinh phí năm trước chuyển qua	Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	TW Bổ sung dự toán đầu năm	TW Bổ sung trong năm	Sử dụng CCTL	NSDP đảm bảo				
1.8	- Chính sách chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập	125	79							79			
1.9	- Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn									0	0		
1.10	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số	9	1.687			158				337	1.192		
1.11	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		1.992			1.116				398	478		
1.12	- Chính sách hỗ trợ cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên									0	0		
1.13	- Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông									0	0		
1.14	Chính sách học sinh cử tuyển	12	391							78	313		khối tỉnh
2	Chi sự nghiệp y tế (mua thẻ bảo hiểm y tế)	675.306	443.139		409.974	80.262				6.633		53.730	Chi tiết tại Phụ biểu 08
3	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	135.987	494.383	-	372.004	26.778	85.102	1.456	35.232	2.643	28.833	-	- Chi tiết tại Phụ biểu 09
3.1	- Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 136	88.734	447.291		359.958	16.760	78.264	1.456	16.553		25.700		- Sử dụng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn là 9.479,72 triệu đồng

Năm 2021											
STT	Nội dung chi	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí đã bố trí						Nguồn kinh phí còn thiếu cần bổ sung	Nguồn kinh phí còn thừa
				Kinh phí năm trước chuyển qua	Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	TW Bỏ sung trong dự toán đầu năm	TW Bỏ sung trong năm	Sử dụng CCTL	NSDP đảm bảo		
3.2	- Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	24.531	15.843			10.018	4.365		3.169		1.709
											- Chi tiết tại Phụ biểu 10 - Sử dụng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn là 1.142,08 triệu đồng
3.3	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	306	3.136						627	2.509	
3.4	- Chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn		10.622		12.046						1.424
3.6	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	163	1.065						1.065		
3.7	Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng 290 và 62	453	6.668						6.668		
3.8	Quả mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi	3.075	6.581						6.581		
3.10	Trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	255	330				330				
3.11	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085 của Thủ tướng Chính phủ								0	0	
3.12	Hỗ trợ đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện	18.470	2.848				2.144		570	135	
4	Chi sự nghiệp kinh tế	-	630.128	(6.536)	118.767	281.139	49.394	-	104.457	93.832	10.925
4.1	- Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		31.887		42.812						10.925

STT	Nội dung chi	Năm 2021										Ghi chú
		Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí đã bố trí						Nguồn kinh phí còn thiếu cần bổ sung	Nguồn kinh phí còn thừa	
				Kinh phí năm trước chuyển qua	Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	TW Bổ sung trong dự toán đầu năm	TW Bổ sung trong năm	Sử dụng CCTL	NSDP đảm bảo			
4.2	- Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	79.055 ha	82.541	-6.536	75.955	2.881				1.317	8.924	
4.3	- Kinh phí nâng cấp đô thị và tách huyện xã									0	0	
4.4	- Chính sách hỗ trợ đo đạc nông lâm trường									0	0	
4.5	- Chính sách hỗ trợ đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất									0	0	
4.6	- Chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa		515.700			278.258	49.394			103.140	84.908	
4.7	- Chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ									0	0	
4.8	- Chính sách chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô									0	0	
4.9	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên									0	0	
4.10	- Phân bổ theo số đơn vị nghệ thuật									0	0	
4.11	- Bổ sung theo số vận động viên cấp quốc gia thành tích cao và vận động viên khuyết tật (theo QĐ số 32/2011/QĐ-TTg)									0	0	
4.12	Kinh phí thực hiện chính sách thủy sản		0							0	0	
5	Nguồn khác	0	296.365	0	-	-	8.166	11.047	201.945	75.208	0	
5.1	Kinh phí khác phục thiên tai, dịch bệnh		296.365				8.166	11.047	201.945	75.208		

PHỤ BIỂU 01

KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 10661/UBND-KTTH ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số dự năm 2020 mang sang năm 2021	Bổ sung năm	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2021	Tổng kinh phí thực hiện năm 2021	Học kỳ II năm học 2020-2021				Học kỳ I năm học 2021-2022				Kinh phí thừa/ thiếu năm 2021
						Số HS	Số tháng	Mức hỗ trợ	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Mức hỗ trợ	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng				41.814	44.198	5	-	12.548	61.333	4	-	29.265	
I	Hỗ trợ chi phí học tập				36.127	16.931	5		8.474	50.798	4		27.653	
II	Kinh phí miễn, giảm học phí				5.686	27.267			4.074	10.535			1.612	
I	Miễn học phí				4.454	17.926	-	-	3.132	6.954	-	-	1.323	
a	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông				3.667	17.797			2.600	6.903			1.067	
b	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập				539	95			377	37			162	
c	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập				248	34			155	14			93	
2	Giảm học phí				1.232	9.341	547	8	942	3.581	26	2	289	
a	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông				1.042	9.320	537	7	862	3.553	16	1	180	
b	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập				59	9	5	1	32	7	5	1	26	
c	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập				132	12	5	-	48	21	5	-	83	

PHỤ BIỂU 02

KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1061/UBND-KTTH ngày 4 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Trong đó																					
TT	Nội dung	Số dự năm 2020 mang sang 2021	Dự toán giao đầu năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Học kỳ II năm học 2020-2021						Học kỳ I năm học 2021-2022						Chi hỗ trợ trường để lắp tủ thuốc dùng chung, sửa chữa dụng cụ TT	Chi hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh	Kinh phí thừa/ thiếu năm 2021
							Chi hỗ trợ tiền ăn			Chi hỗ trợ tiền ở			Chi hỗ trợ tiền ăn			Chi hỗ trợ tiền ở					
							Số HS	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Kinh phí			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng					84.834	13.347		39.785	6.373		4.751	14.436		33.521	6.950		4.091	648	2.038	

PHỤ BIỂU 03

KINH PHÍ HỌC BỔNG CHO HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1061/UBND-KTTH ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số dư năm 2020mang sang 2021	Dự toán giao đầu năm 2021		Tổng kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó								Kinh phí thừa/ thiếu năm 2021	
						Học kỳ II năm học 2020-2021				Học kỳ I năm học 2021-2022					
						Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện		
						6	7	8	9	10	11	12	13		
A	B	I	2	3	4	5	2.091	1,192	6	14.913	1.896	1,192	6	10.593	I 4
	Học bổng					25.506									

PHỤ BIỂU 04

KINH PHÍ THUỐC HỌC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1061/UBND-KT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2020 mang sang năm 2021	Dự toán năm giao đầu (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó								Kinh phí thừa/ thiếu năm 2021
							Học kỳ II năm học 2020-2021				Học kỳ I năm học 2021-2022				
							Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí đã hỗ trợ	Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí đã hỗ trợ	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng					19.236	16.263	841	1.024	12.895	14.192	416	1.018	6.342	
1	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi					16.989	14.365	523	496	11.519	12.444	211	488	5.469	
2	Hỗ trợ cho giáo viên dạy lớp ghép					761	209	216	471	472	207	131	468	289	
3	Tổ chức nấu ăn					1.487	1.689	102	57	903	1.540	74	62	584	



PHỤ BIỂU 05

Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo ND số 57/2017/NĐ-CP năm 2021

(Kèm theo Công văn số 10561 /UBND-KT ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2020 mang sang năm 2021	Dự toán năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó								Kinh phí thừa/ thiếu năm 2021
							Học kỳ II năm học 2020-2021				Học kỳ I năm học 2021-2022				
							Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí đã hỗ trợ	Số HS	Số tháng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí đã hỗ trợ	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Huyện Ba Tor					14	2	8	0,447	6	4	4	1,043	8	

PHỤ BIỂU 06

KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ ĐIỂN TỊCH SỐ 42/2013/TT-LT-BGDDT-BLDTBXH-BTC NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1061/UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

Trong đó																									
Học kỳ II năm học 2020-2021										Học kỳ I năm học 2021-2022															
TT	Nội dung	Số dư năm 2020 mang sang 2021	Dự toán giao đầu năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ sở)						Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS)				Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ sở)				Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS)				Kinh phí thừa/ thiếu năm 2021
							Số HS	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Kinh phí				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19						
	Tổng cộng		11.775,00		11.775	5.258	487	10	2.873	430	10	201	545	4	2.050	380	4	135							
I	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông					5.245	486	5	2.867	429	5	200	544	4	2.044	379	4	134							
II	Học sinh, sinh viên hệ đào tạo					13	1	5	5,960	1	5	0,5	1	4	5,960	1	4	0,5							

PHỤ BIỂU 07

KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 35/2014/TT-LT-BGDDT-BLDTBXH-BTC NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1063/UBND-KTTH ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số dư năm 2020 mang sang 2021	Dự toán giao đầu năm (trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện trong năm 2021	Trong đó										Kinh phí thừa/ thiếu năm 2021
							Học kỳ II năm học 2020-2021					Học Kỳ I năm học 2021-2022					
							Số HS	Số tháng	Mức hỗ trợ	Kinh phí	Số HS	Số tháng	Mức hỗ trợ	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10		11	12		
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng					45	4	5	0,894	18	6	5	0,894	27			

PHỤ BIỂU 08

BỘ TƯ LỆNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1061 /UBND-KTTH ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Đội tượng	Tỉnh Quảng		Huyện Bình Sơn		Huyện Ba Mươi		Thị xã Đức Phổ		Huyện Lý Sơn		Huyện Mộ Đức		Huyện Minh Long		Huyện Nghĩa Hành		Huyện Sơn Hà		Huyện Sơn Tây		Huyện Sơn Tịnh		Huyện Trà Bồng		Huyện Tư Nghĩa		Thành phố Quảng Ngãi		Khu vực các LP (TRAXH)		
		Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Số hộ phát hành	Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng			
4	B																															
1	Cư dân tỉnh	11.980	9.531	2.289	1.842	106	85,22	2.052	1.615	52	42	1.258	994	65	49	1.332	1.066	129	96	-	-	1.337	1.075	65	48	1.405	1.113	1.890	1.506			
2	Tra cứu 6 tuổi	137.092	114.974	20.620	17.380	5.878	5.150,91	16.443	11.561	2.319	2.037	12.277	11.018	1.838	1.559	10.488	7.714	8.066	7.293	2.450	2.321	10.420	8.794	6.955	6.272	12.696	10.927	26.642	22.947			
3	Đội trưởng BHYT hàng tháng	61.072	48.469	8.836	7.031	711	578	7.200	5.505	473	387	8.765	7.068	396	310	5.795	4.462	1.533	1.182	226	157	4.771	3.821	1.800	1.450	7.843	6.324	12.568	10.085	155	111	
4	Người nghèo không thuộc hộ BHYT	19	11									12	7													7	4					
5	Người nghèo thuộc hộ BHYT	49.820	39.302	2.733	2.236	5.574	4.409	2.171	1.693	580	480	3.063	2.525	1.500	1.292	1.981	1.508	996	583	7.974	6.184	656	534	20.092	15.838	1.143	922	1.357	1.097			
6	Người dân vùng KT-XH DHKK	79.481	58.124	46.626	35.844	2.812	1.456					15.127	12.074	4.736	1.441	1.122	446	4.463	3.427	1.452	872	1.168	461	1.969	2.101	6	2					
7	Người dân tộc vùng KT-XH DHKK	114.975	100.104			35.144	29.387	15.096	11.747			3	1	4.656	5.766	564	438	40.822	38.781	7.380	5.624			10.225	7.930	1.085	431					
8	Cư dân vùng dân tộc thiểu số	5.179	3.834			442	297								65		1.219	580					3.518	2.892								
9	Người dân tộc vùng dân tộc thiểu số	30.734	16.907	3.528	2.020			5.075	2.737			5.721	3.229			6.334	3.202					1.674	952			3.910	2.222	4.492	2.545			
10	Người dân tộc vùng dân tộc thiểu số	18.767	14.772							18.767	14.772																					
11	HGD NN, LN, NN, DN có mức độ TB	17.363	2.782	1.708	274	231	53	2.235	250			4.696	598			30	1	355	98					3.852	667	1.956	415	2.300	425			
12	HGD NN, LN, NN, DN có mức độ TB	10.852	1.666	1.667	270	83	18	1.401	167			4.561	576			30	1	58	17					503	100	913	203	1.636	316			
12	Người dân tộc vùng dân tộc thiểu số	16	13	4	3			3	2			2	2			1	1					1	1			1	1	4	4			
13	HGD NN, LN, NN, DN có mức độ TB	148.808	34.314	19.715	4.610	1.508	323	18.040	3.963			13.422	3.230	384	84	11.311	2.561	2.126	271	23	19	13.464	3.099	848	179	19.172	4.523	48.795	11.451			
15	HGD NN, LN, NN, DN có mức độ TB	13.418	3.025	277	66			252				1.549	392		0	11.311	2.561	1	0							12	2	16	4			

Số TT	Đối tượng	Tổng cộng		Huyện Bình Sơn		Huyện Ba Tư		Thị xã Đức Phổ		Huyện Lý Sơn		Huyện Mộ Đức		Huyện Minh Long		Huyện Nghĩa Hành		Huyện Sơn Hà		Huyện Sơn Tây		Huyện Sơn Tịnh		Huyện Trà Bồng		Huyện Tư Nghĩa		Thị xã Quảng Ngãi		Khu vực (Số LP-TRAKO)	
		Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ	Số tài sản hình	Kinh phí NSNN đóng hỗ trợ		
16	Học sinh, sinh viên (NSNN 50%, MQ 27; 30%)	33	8	2	1			12				7	2													4	1	8	4		
Tổng cộng		675.306	443.138	106.059	71.236	52.406	41.739	68.315	39.075	22.191	17.719	64.346	40.745	13.575	10.566	38.958	21.399	59.709	52.311	19.505	15.178	33.491	18.737	49.324	37.376	49.224	26.885	98.048	50.060	155	110

Số Công văn số 1061 /UBND-KTTH ngày 11 /3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

[illegible]

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Cá nhân		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trung tâm công tác xã hội	
				Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Số lượng thực hiện đối tượng (triệu đồng)		
	Trong đó: Thuộc diện hộ nghèo																																
5.4	Người cao tuổi do ốm đau liên tiếp nhận vào sổ đăng ký cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng cấp huyện tại Điều 19 Luật người cao tuổi	3	1080	61	666.900	51	570.240			2	8.640	3	34.020	2	23.760				2	18.900	1	11.340											
6	Người khuyết tật			32.998	221.719.506	6.799	46.639.008	481	3.388.770	4.430	28.509.660	2.633	17.872.055	3.721	23.802.660	2.764	19.830.960	5.593	40.481.775	3.469	22.198.005	1.159	6.083.325	772	5.093.550	227	1.476.873	253	1.697.220	698	4.615.845	0	0
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng			8.422	67.217.548	2.575	20.116.485	108	963.900	886	6.722.640	470	2.802.075	1.004	7.663.140	780	7.631.280	1.159	10.213.095	788	5.874.120	222	1.783.665	118	963.900	53	480.553	63	506.880	196	1.495.215	0	0
6.1.1	Đoàn 16 tuổi	2,5	900	916	8.087.625	295	2.427.975	8	75.600	84	727.650	58	548.100	103	960.300	53	518.400	69	652.140	69	600.030	49	431.100	38	359.100	23	221.805	13	113.400	54	452.025		
6.1.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2	720	3.483	25.310.520	1.274	9.322.560	30	226.800	384	2.751.840	189	929.880	337	2.589.840	214	1.788.480	442	3.320.505	338	2.359.215	95	694.440	48	340.200	23	213.300	30	212.580	79	560.880		
6.1.3	Từ 60 tuổi trở lên	2,5	900	4.023	33.819.403	1.006	8.965.950	70	661.500	418	3.743.150	223	1.324.095	564	4.113.000	513	5.324.400	648	6.241.050	381	2.914.875	78	658.125	32	264.600	17	154.440	20	180.900	63	482.310		
6.2	Người khuyết tật nặng			24.576	154.501.958	4.224	26.522.523	373	2.424.870	3.544	21.787.020	2.163	15.069.980	2.717	16.139.520	1.984	12.199.680	4.434	30.268.080	2.681	16.323.885	937	4.299.660	654	4.129.650	174	996.120	189	1.190.340	502	3.150.630	0	0
6.2.1	Đoàn 16 tuổi	2	720	2.063	14.955.840	221	1.423.980	29	219.240	298	2.086.560	203	1.534.680	222	1.564.920	172	1.451.520	250	1.891.080	175	1.269.180	161	1.070.820	133	1.005.480	49	389.340	33	259.740	117	789.300		
6.2.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	540	12.739	68.994.083	2.272	12.403.683	209	1.185.030	1.907	10.353.420	1.099	7.026.140	1.358	7.079.400	1.039	5.140.800	2.003	11.547.450	1.508	8.225.955	497	1.333.440	375	2.126.250	102	501.615	96	540.000	272	1.530.900		
6.2.3	Từ 60 tuổi trở lên	2	720	9.774	70.552.035	1.731	12.694.860	135	1.020.600	1.339	9.947.040	861	6.509.160	1.137	7.495.200	773	5.607.360	2.179	16.829.550	998	6.828.750	279	1.895.400	146	997.920	23	103.165	60	390.600	113	830.430		
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,5	540	2.190	6.843.150					2	11.340	1	6.480	4	23.760	2	12.960			4	14.580	2	11.340			1	6.750			3	17.010		
8	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác					3	11.340																										
II	Chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng					117	284.310	844	2.854.080			472	1.428.480	1.067	3.389.400	789	3.041.640	1.199	4.636.080	842	2.900.160	197	714.330	93	330.250	53	190.890	61	217.890	224	806.940	0	0
I	Gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em không có người nuôi dưỡng			148	696.240	52	224.910	9	51.030	9	39.420	0	0	2	17.820	0	0	0	0	9	51.435	28	131.490	7	5.670	7	47.295	0	0	25	127.170	0	0
1.1	Trẻ em dưới 04	2,5	900	5	43.200	4	37.800			1	5.400			2	17.820																		
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	540	143	633.040	48	187.110	9	51.030	8	34.020									9	51.435	28	131.490	7	5.670	7	47.295			25	127.170		
2	Gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng Người cao tuổi thuộc hộ nghèo đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	540	62	312.255	38	192.780			2	4.320			2	7.560			1	5.265	19	102.330												
3	Gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội			218	1.149.390	172	922.320	0	0	21	105.830	0	0	1	5.940	1	6.480	0	0	18	88.290	0	0	0	0	0	0	0	5	21.330	0	0	
3.1	Nhân nuôi dưỡng, chăm sóc mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	540	216	1.139.940	170	912.870			21	105.030			1	5.940	1	6.480			18	88.290								5	21.330			
3.2	Nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	900	2	9.450	2	9.450																										
4	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật			8.097	27.985.545	2.305	8.008.470	108	233.280	812	2.705.310	472	1.428.480	1.062	3.358.080	788	3.035.160	1.198	4.630.815	796	2.658.105	169	582.840	86	325.080	46	143.595	61	217.890	194	658.440	0	0
4.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	540	57	265.140	7	17.010			3	10.530			15	71.280	11	71.280			14	66.015	6	23.335				1	5.670					
4.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2	720	5	31.320									3	21.600	3	21.600			2	9.720												
4.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2	720	0	0																												
4.4	Hỗ gia đình đang trực tiếp chăm sóc mỗi người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng	1	360	8.035	27.689.085	2.298	7.991.460	108	233.280	809	2.694.780	472	1.428.480	1.047	3.286.800	774	2.942.280	1.182	4.555.080	790	2.634.750	169	582.840	86	325.080	46	143.595	60	212.220	194	658.440		
III	Mai tang phí cho di táng BTXH hàng tháng tại cộng đồng	20	7200	3.640	20.930.130	711	4.141.800	56	349.200	549	3.153.600	395	1.670.130	460	2.743.200	275	1.980.000	475	2.586.600	429	2.541.600	91	523.800	89	540.000	11	70.200	38	252.000	61	378.000		
B	TRỢ XÃ HỘI			189	3.016.964		0																							189	3.016.964		

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hạng và trình độ (nguyên đồng)	Mức bù (nguyên đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	1. Thành phố Quảng Trị														2. Huyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
						Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng đội (người)	Khoản phí thực hiện (tỷ đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
1	Người có bệnh nhân và hộ gia đình bị bệnh			189	2.317.480																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

PHỤ BIỂU 10

KẾT QUẢ TÍNH TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO THEO TIÊU CHÍ THU NHẬP VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1061 /UBND-KTTH ngày 11/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

QUÝ 1													QUÝ 2													QUÝ 3													QUÝ 4													NĂM 2021												
T	ĐƠN VỊ	Số đối tượng (ĐVT: Số hộ)			Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng (ĐVT: Số hộ)			Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng (ĐVT: Số hộ)			Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng (ĐVT: Số hộ)			Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng (ĐVT: Số hộ)			Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng (ĐVT: Số hộ)			Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng (ĐVT: Số hộ)			Kinh phí (triệu đồng)																																			
		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới	Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới																													
	1 TP. Quảng Ngãi	945	77	0	1.022	164.780	950	74	0	1.024	165.440	941	73	0	1.014	165.330	938	74	0	1.012	164.395	950	77	0	1.027	659.945																																						
	2 Lý Sơn	412	0	0	412	67.980	408	0	0	408	67.320	399	0	0	399	65.835	397	0	0	397	65.505	412	0	0	412	266.640																																						
	3 Bình Sơn	2.677	592	18	3.287	602.525	2.666	525	18	3.209	512.000	2.626	546	17	3.189	512.710	2.617	540	17	3.174	512.925	2.677	592	18	3.287	2.140.160																																						
	4 Sơn Tịnh	503	171	0	674	111.210	498	175	0	673	111.210	488	210	0	698	115.445	498	211	0	709	113.695	503	211	0	714	451.560																																						
	5 Tư Nghĩa	684	232	0	916	146.795	684	235	0	919	145.310	684	249	0	933	149.600	684	252	0	936	151.855	684	252	0	936	593.560																																						
	6 Nghĩa Hành	1.123	476	0	1.599	246.620	1.119	396	0	1.515	238.865	1.108	351	0	1.459	234.520	1.105	407	0	1.512	240.900	1.123	476	0	1.599	960.905																																						
	7 Mộ Đức	457	749	0	1.206	198.825	457	697	0	1.154	190.300	457	572	0	1.029	169.730	457	749	0	1.206	198.825	457	749	0	1.206	757.680																																						
	8 Đức Phổ	1.352	317	0	1.669	269.005	1.354	326	0	1.680	268.785	1.342	274	0	1.616	260.370	1.340	288	0	1.628	262.955	1.354	326	0	1.680	1.061.115																																						
	9 Trà Bồng	4.848	45	62	4.955	816.200	4.844	41	62	4.947	815.210	4.830	36	62	4.928	812.735	4.830	41	62	4.933	813.340	4.848	45	62	4.955	3.257.485																																						
	10 Sơn Hà	3.496	0	0	3.496	576.400	3.489	0	0	3.489	575.355	3.473	0	0	3.473	573.045	3.473	0	0	3.473	573.045	3.496	0	0	3.496	2.297.845																																						
	11 Sơn Tây	1.744	94	27	1.865	307.725	1.744	94	27	1.865	307.725	1.744	88	27	1.859	306.625	1.744	89	27	1.860	306.735	1.744	94	27	1.865	1.228.810																																						
	12 Minh Long	385	1	0	386	63.690	385	1	0	386	63.690	385	1	0	386	63.690	385	1	0	386	63.690	385	1	0	386	254.760																																						
	13 Ba Tơ	2.669	285	0	2.954	483.670	2.667	240	0	2.907	475.970	2.660	230	0	2.890	471.790	2.657	299	0	2.956	481.140	2.669	299	0	2.968	1.912.570																																						
	Tổng cộng	21.295	3.039	107	24.441	4.055.425	21.265	2.804	107	24.176	3.937.180	21.137	2.630	106	23.873	3.901.425	21.125	2.951	106	24.182	3.949.005	21.302	3.122	107	24.531	15.843.035																																						

PHỤ BIỂU 11

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BHXH TỰ NGUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1061 /UBND-KTTH ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng



Tình hình thực hiện năm 2021										
STT	Đơn vị	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Trong đó			Số tiền NSNN hỗ trợ đóng (đồng)	Trong đó			Kinh phí còn thừa/thiếu (đồng)
			Người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ nghèo (NSNN hỗ trợ 30%)	Người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ cận nghèo (NSNN hỗ trợ 25%)	Các đối tượng khác (NSNN hỗ trợ 10%)		Người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ nghèo (NSNN hỗ trợ 30%)	Người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ cận nghèo (NSNN hỗ trợ 25%)	Các đối tượng khác (NSNN hỗ trợ 10%)	
			4	5	6		8	9	10	
A	B	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=2-7
	Tổng cộng	18.470	1.030	556	16.884	2.847,606	111,342	231,501	2.504,763	
1	Huyện Bình Sơn	2.244	20	95	2.129	383,750	19,681	51,205	312,864	
2	Huyện Ba Tơ	1.139	24	17	1.098	148,547	9,517	7,662	131,368	
3	Thị xã Đức Phổ	2.284	41	86	2.157	373,285	15,754	32,032	325,499	
4	Huyện Lý Sơn	523	2	-	521	68,376	0,693	-	67,683	
5	Huyện Mộ Đức	1.494	42	75	1.377	263,766	17,371	28,567	217,828	
6	Huyện Minh Long	445	4	4	437	60,504	0,878	1,463	58,163	
7	Huyện Nghĩa Hành	1.595	34	88	1.473	250,972	11,966	33,072	205,934	
8	Huyện Sơn Hà	784	771	4	9	120,365	2,449	0,308	117,608	
9	Huyện Sơn Tịnh	1.075	12	1	1.062	176,053	2,356	0,347	173,350	
10	Huyện Trà Bồng	671	23	83	565	101,229	8,963	33,803	58,463	
11	Huyện Tư Nghĩa	2.480	17	58	2.405	439,194	6,884	26,296	406,015	
12	Thành phố Quảng Ngãi	3.736	40	45	3.651	461,566	14,830	16,748	429,989	